

Giao dịch khối ngoại tiếp tục tập trung trên CW của STB

Thông kê thị trường

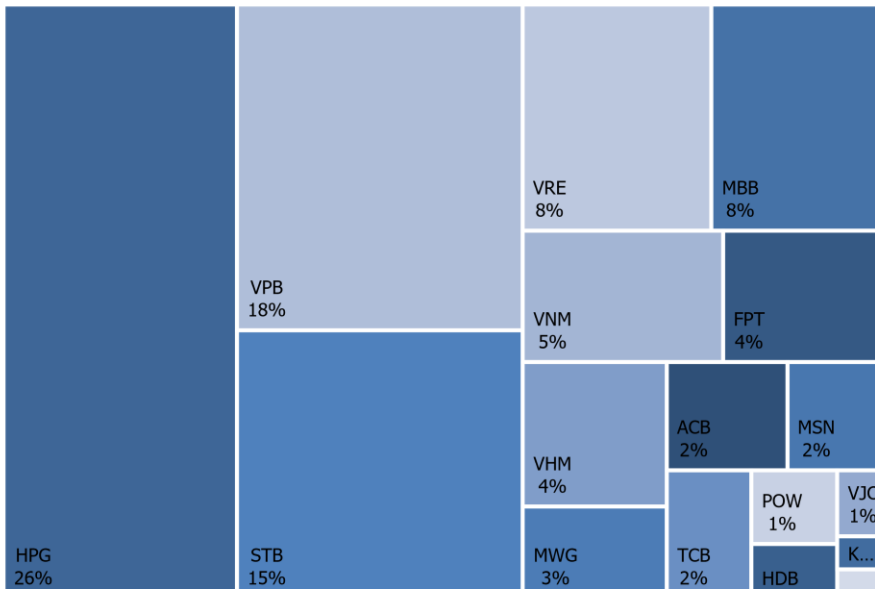
Trong tuần trước, hoạt động giao dịch tăng mạnh trên thị trường chứng quyền. Bên cạnh đó, giá trị giao dịch cũng tăng mạnh khi thị trường cơ sở tiếp tục duy trì giai đoạn phục hồi, đạt 48 tỷ đồng (22.5% wow). Đối với giá trị giao dịch theo tài sản cơ sở, chứng quyền có tài sản cơ sở là HPG thu hút phần lớn hoạt động giao dịch, tiếp đến là VPB và STB. Với mã chứng quyền, CHPG2225 (16.7%), CVPB2214 (1.5%) và CVPB2213 (10%) ghi nhận hoạt động giao dịch lớn nhất, tiếp đến là CMBB2213 (8.8%), CHPG2227 (8.5%), và CSTB2215 (15.2%).

Hoạt động giao dịch khối ngoại

Với hoạt động giao dịch khối ngoại, áp lực bán đã được nâng đỡ mạnh mẽ bởi nhu cầu. Giá trị mua ròng ghi nhận ở 3.3 tỷ đồng (66% wow). Đối với giá trị giao dịch theo tài sản cơ sở, khối ngoại tập trung vào những mã chứng quyền có tài sản cơ sở là STB, chiếm 32% trên tổng giá trị giao dịch của khối ngoại, tiếp đến là HPG và VNM.

Với mã chứng quyền, CHPG2215 (16.7%), CSTB2215 (15.2%), và CVNM2207 (0%) thu hút phần lớn lực cầu ngoại trong khi áp lực bán tập trung chủ yếu trên CVRE2218 (24%), CHPG2225 (16.7%), và CHPG2221 (10%).

Hình 1. Giá trị giao dịch của CW theo TSCS



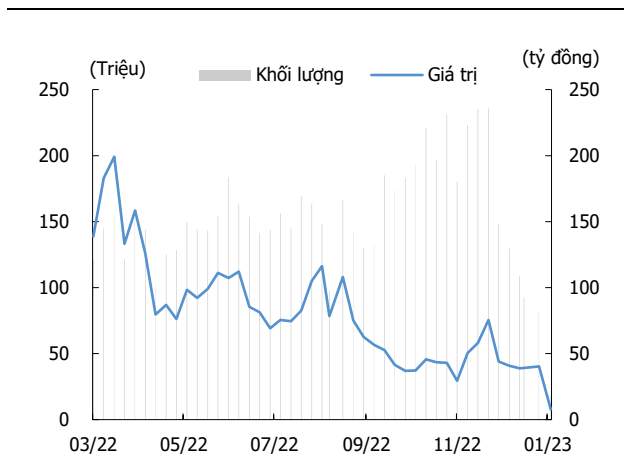
Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 1. Thông kê thị trường

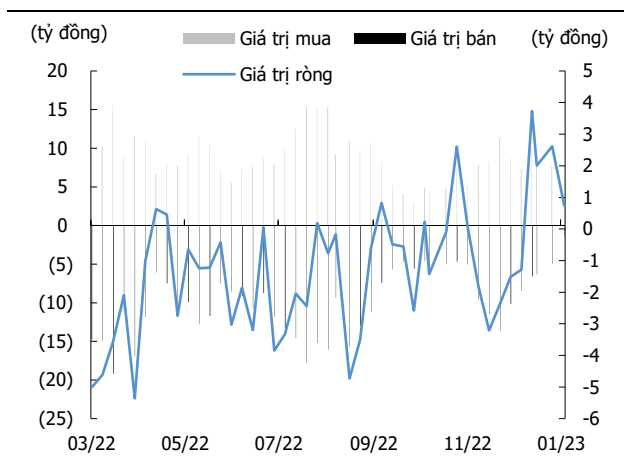
Chứng quyền	87
Khối lượng giao dịch (triệu)	99
Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	48
CW tăng giá	56
CW giảm giá	8
CW tham chiếu	9

Nguồn: Fiinpro, KIS

Phòng phân tích
Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Khối lượng và giá trị giao dịch CW

Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 3. Giá trị mua/bán ròng của khối ngoại

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 3. Top 10 nước ngoài mua ròng (đồng, %tuần, tỷ đồng)

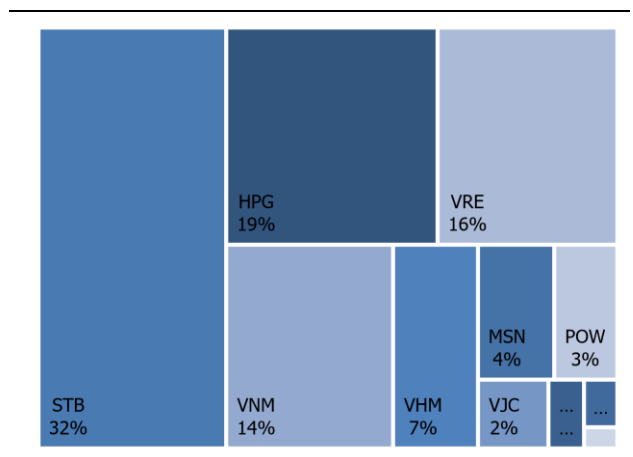
Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CHPG2215	28/03/2023	210	16.7	828	175	654
CSTB2215	28/03/2023	1,210	15.2	1,169	589	580
CVNM2207	28/03/2023	990	-	811	516	295
CHPG2224	01/03/2023	420	13.5	539	289	250
CMSN2212	10/03/2023	280	64.7	250	19	231
CVHM2217	01/03/2023	430	2.4	419	218	201
CVJC2204	28/03/2023	230	43.8	201	12	189
CMSN2209	28/03/2023	440	76.0	224	39	184
CHDB2208	08/03/2023	370	23.3	302	122	180
CVRE2213	10/03/2023	390	50.0	190	13	176

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 2. Top 10 giá trị giao dịch (đồng, % tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Giá trị giao dịch
CHPG2225	06/06/2023	1,680	16.7	7
CVPB2214	05/09/2023	1,300	1.5	4.64
CVPB2213	02/03/2023	880	10.0	3.12
CMBB2213	06/06/2023	1,230	8.8	2.34
CHPG2227	01/11/2023	2,540	8.5	2.04
CSTB2215	28/03/2023	1,210	15.2	1.81
CHPG2221	31/03/2023	110	10.0	1.49
CSTB2218	31/03/2023	770	57.1	1.36
CVNM2207	28/03/2023	990	0.0	1.32
CVRE2215	31/03/2023	970	32.9	1.3

Nguồn: FiinPro, KIS

Hình 4. Hoạt động giao dịch nước ngoài theo TSCS

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 4. Top 10 nước ngoài bán ròng (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngày đáo hạn	Giá	%	Mua	Bán	Ròng
CVRE2218	01/03/2023	620	24.0	512	776	(264)
CHPG2225	06/06/2023	1,680	16.7	-	167	(167)
CHPG2221	31/03/2023	110	10.0	-	120	(120)
CMBB2213	06/06/2023	1,230	8.8	-	55	(55)
CVRE2211	28/03/2023	440	25.7	170	219	(49)
CKDH2209	28/03/2023	140	0.0	47	80	(33)
CPOW2208	10/03/2023	140	0.0	11	32	(21)
CVNM2209	10/03/2023	530	(3.6)	208	224	(16)
CVHM2216	31/08/2023	490	8.9	-	14	(14)
CACB2207	31/03/2023	500	28.2	-	11	(11)

Nguồn: FiinPro, KIS

Bảng 5. CW và TSCS

(Tỷ đồng, % tuần, Chứng quyền)

TSCS	Tên	Ngành	Vốn hóa	Sở hữu nước ngoài	Số chứng quyền	Vốn hóa CW	Giá trị giao dịch	Khối lượng giao dịch
ACB	Ngân hàng Á Châu	Tài chính	88,995	30	2	28	1	2,941,100
BID	BIDV	Tài chính	225,357	17	-	-	-	-
BVH	Tập đoàn Bảo Việt	Tài chính	37,858	27	-	-	-	-
CTG	VietinBank	Tài chính	145,855	28	-	-	-	-
FPT	FPT Corp	CNTT	92,150	49	6	64	2	2,916,100
GAS	PV Gas	DV tiện ích	207,089	3	-	-	-	-
GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	Nguyên vật liệu	67,400	1	-	-	-	-
HDB	HDBank	Tài chính	44,520	18	2	2	0	1,944,500
HPG	Hòa Phát	Nguyên vật liệu	125,018	23	8	76	14	29,286,390
KDH	Nhà Khang Điền	Bất động sản	19,820	38	2	1	0	1,541,500
MBB	MBBank	Tài chính	89,320	23	6	60	4	11,920,700
MSN	Tập đoàn Masan	TD thiết yếu	147,640	31	5	19	1	2,690,000
MWG	Thế giới di động	TD không thiết yếu	67,169	49	5	20	1	4,408,700
NVL	Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland)	Bất động sản	27,204	6	2	0	0	1,991,400
PDR	BDS Phát Đạt	Bất động sản	9,202	4	2	0	0	786,800
PLX	Petrolimex	Năng lượng	48,410	18	-	-	-	-
POW	Điện lực Dầu khí Việt Nam	DV tiện ích	28,571	5	4	5	1	2,789,400
SAB	SABECO	TD thiết yếu	123,831	63	-	-	-	-
SSI	Chứng khoán SSI	Tài chính	31,197	43	-	-	-	-
STB	Sacombank	Tài chính	50,241	28	7	191	8	5,912,700
TCB	Techcombank	Tài chính	102,176	22	6	44	1	8,952,000
TPB	Ngân hàng Tiên Phong	Tài chính	38,753	30	1	6	0	118,800
VCB	Vietcombank	Tài chính	440,124	24	-	-	-	-
VHM	Vinhomes	Bất động sản	232,088	24	8	41	2	7,464,300
VIB	VIBBank	Tài chính	49,214	20	1	22	0	12,900
VIC	VinGroup	Bất động sản	225,785	13	-	-	-	-
VJC	Vietjet Air	Công nghiệp	62,935	17	2	1	0	1,854,300
VNM	VINAMILK	TD thiết yếu	167,196	56	5	33	3	2,436,000
VPB	VPBank	Tài chính	132,250	18	4	30	10	11,308,800
VRE	Vincom Retail	Bất động sản	68,851	33	9	60	4	6,528,200

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, KIS

CW: Chứng quyền

TSCS: Tài sản cơ sở

Bảng 6. CW trên thị trường

(đồng, %)

Stt	Mã	CW			TSCS	TSCS			% Premium	Số phiên còn lại	Ngày giao dịch cuối cùng
		Tỷ lệ chuyển đổi	Giá phát hành	Giá đóng cửa		Giá thực hiện	Giá hòa vốn	Giá đóng cửa			
1	CVNM2210	4.91220 : 1	2,700	1,970	VNM	71,718	81,395	80,000	(1.00)	21	28/02/2023
2	CVNM2207	15.20290 : 1	1,100	990	VNM	67,462	82,513	80,000	(2.34)	39	24/03/2023
3	CSTB2222	4.00000 : 1	1,000	1,730	STB	20,222	27,142	26,650	(2.51)	20	27/02/2023
4	CSTB2223	4.00000 : 1	1,000	1,540	STB	21,111	27,271	26,650	(2.97)	20	27/02/2023
5	CHPG2225	3.00000 : 1	1,550	1,680	HPG	17,000	22,040	21,500	(3.58)	89	02/06/2023
6	CVNM2211	5.89460 : 1	2,500	2,850	VNM	66,806	83,606	80,000	(3.62)	89	02/06/2023
7	CVNM2209	15.71890 : 1	1,000	530	VNM	75,537	83,868	80,000	(3.92)	27	08/03/2023
8	CVRE2217	2.00000 : 1	2,500	1,680	VRE	27,500	30,860	30,300	(4.34)	21	28/02/2023
9	CFPT2212	10.00000 : 1	1,870	1,680	FPT	70,000	86,800	84,000	(4.59)	89	02/06/2023
10	CVRE2218	5.00000 : 1	1,000	620	VRE	27,888	30,988	30,300	(4.74)	20	27/02/2023
11	CSTB2220	2.00000 : 1	2,100	1,800	STB	24,500	28,100	26,650	(5.84)	21	28/02/2023
12	CSTB2215	5.00000 : 1	1,100	1,210	STB	22,222	28,272	26,650	(6.41)	39	24/03/2023
13	CMBB2213	3.00000 : 1	1,550	1,230	MBB	17,000	20,690	19,700	(6.48)	89	02/06/2023
14	CVRE2219	3.00000 : 1	1,050	860	VRE	29,000	31,580	30,300	(6.52)	89	02/06/2023
15	CACB2207	4.00000 : 1	1,100	500	ACB	25,500	27,500	26,350	(6.80)	42	29/03/2023
16	CVHM2217	10.00000 : 1	1,000	430	VHM	51,999	56,299	53,300	(7.17)	20	27/02/2023
17	CFPT2211	10.00000 : 1	1,500	440	FPT	85,000	89,400	84,000	(7.36)	21	28/02/2023
18	CVRE2215	2.00000 : 1	2,600	970	VRE	30,000	31,940	30,300	(7.58)	42	29/03/2023
19	CMSN2214	10.00000 : 1	1,640	840	MSN	100,000	108,400	103,700	(8.12)	89	02/06/2023
20	CTCB2214	3.00000 : 1	2,470	1,490	TCB	27,000	31,470	29,050	(8.26)	89	02/06/2023
21	CSTB2224	2.00000 : 1	2,700	4,490	STB	20,000	28,980	26,650	(8.70)	154	01/09/2023
22	CVRE2211	8.00000 : 1	1,000	440	VRE	28,888	32,408	30,300	(8.91)	39	24/03/2023
23	CVPB2213	1.33210 : 1	2,900	880	VPB	20,315	21,487	19,700	(8.92)	21	28/02/2023
24	CACB2208	4.00000 : 1	1,400	1,750	ACB	21,500	28,500	26,350	(10.07)	154	01/09/2023
25	CHPG2223	2.00000 : 1	2,300	580	HPG	22,500	23,660	21,500	(10.19)	21	28/02/2023
26	CMBB2212	10.00000 : 1	1,000	380	MBB	17,777	21,577	19,700	(10.32)	20	27/02/2023
27	CFPT2209	10.00000 : 1	1,850	440	FPT	88,000	92,400	84,000	(10.37)	42	29/03/2023
28	CMBB2214	2.00000 : 1	2,400	2,300	MBB	17,000	21,600	19,700	(10.42)	154	01/09/2023
29	CSTB2218	2.00000 : 1	2,100	770	STB	28,000	29,540	26,650	(10.43)	42	29/03/2023
30	CFPT2213	10.00000 : 1	1,800	1,800	FPT	74,500	92,500	84,000	(10.46)	154	01/09/2023
31	CVHM2218	6.00000 : 1	1,650	780	VHM	54,000	58,680	53,300	(10.94)	89	02/06/2023
32	CHPG2224	4.00000 : 1	1,000	420	HPG	22,222	23,902	21,500	(11.10)	20	27/02/2023
33	CVPB2214	4.00000 : 1	1,100	1,300	VPB	17,000	22,200	19,700	(11.85)	154	01/09/2023
34	CFPT2214	10.00000 : 1	1,900	1,890	FPT	76,000	94,900	84,000	(12.73)	195	30/10/2023
35	CTCB2215	4.00000 : 1	1,700	1,650	TCB	26,500	33,100	29,050	(12.78)	154	01/09/2023
36	CMSN2213	10.00000 : 1	2,100	450	MSN	110,000	114,500	103,700	(13.01)	21	28/02/2023
37	CSTB2225	2.00000 : 1	2,900	4,960	STB	20,500	30,420	26,650	(13.02)	195	30/10/2023
38	CVRE2213	5.00000 : 1	1,100	390	VRE	31,999	33,949	30,300	(13.05)	27	08/03/2023
39	CPOW2210	1.00000 : 1	1,870	960	POW	13,000	13,960	12,200	(13.25)	89	02/06/2023
40	CVNM2212	7.85950 : 1	2,200	1,580	VNM	80,560	92,978	80,000	(13.33)	154	01/09/2023
41	CHPG2226	2.00000 : 1	2,300	2,520	HPG	19,500	24,540	21,500	(13.41)	154	01/09/2023
42	CVIB2201	2.00000 : 1	2,400	3,100	VIB	20,500	26,700	23,350	(14.34)	154	01/09/2023
43	CVHM2215	6.00000 : 1	2,100	180	VHM	60,000	61,080	53,300	(14.44)	42	29/03/2023
44	CVRE2216	4.00000 : 1	1,650	900	VRE	31,000	34,600	30,300	(14.68)	151	29/08/2023
45	CHPG2215	10.00000 : 1	1,000	210	HPG	22,999	25,099	21,500	(15.34)	39	24/03/2023
46	CMSN2212	20.00000 : 1	1,100	280	MSN	112,233	117,833	103,700	(15.47)	27	08/03/2023
47	CHDB2208	3.99790 : 1	1,100	370	HDB	19,189	20,668	17,700	(16.01)	39	24/03/2023

48	CTCB2216	4.00000 : 1	1,800	1,720	TCB	27,500	34,380	29,050	(16.03)	195	30/10/2023
49	CMSN2215	10.00000 : 1	2,600	1,700	MSN	102,000	119,000	103,700	(16.30)	154	01/09/2023
50	CFPT2210	10.00000 : 1	2,350	900	FPT	90,000	99,000	84,000	(16.34)	151	29/08/2023
51	CMBB2215	2.00000 : 1	2,500	2,570	MBB	18,000	23,140	19,700	(16.38)	195	30/10/2023
52	CHPG2221	4.00000 : 1	1,000	110	HPG	25,000	25,440	21,500	(16.47)	42	29/03/2023
53	CTPB2204	10.00000 : 1	1,000	420	TPB	23,888	28,088	24,500	(16.62)	39	24/03/2023
54	CVRE2220	4.00000 : 1	2,100	1,360	VRE	30,000	35,440	30,300	(16.70)	154	01/09/2023
55	CHPG2227	2.00000 : 1	2,400	2,540	HPG	20,500	25,580	21,500	(16.93)	195	30/10/2023
56	CMSN2209	19.85390 : 1	1,400	440	MSN	111,413	120,149	103,700	(17.10)	39	24/03/2023
57	CVPB2211	1.33210 : 1	2,450	310	VPB	23,312	23,725	19,700	(17.51)	42	29/03/2023
58	CVJC2206	20.00000 : 1	1,300	160	VJC	132,999	136,199	116,200	(17.64)	27	08/03/2023
59	CVHM2219	5.00000 : 1	2,800	1,540	VHM	56,000	63,700	53,300	(17.96)	154	01/09/2023
60	CPOW2204	5.00000 : 1	1,000	190	POW	13,979	14,929	12,200	(18.88)	39	24/03/2023
61	CVJC2204	20.00000 : 1	1,500	230	VJC	133,979	138,579	116,200	(19.05)	39	24/03/2023
62	CVRE2221	4.00000 : 1	2,100	1,100	VRE	32,500	36,900	30,300	(20.00)	195	30/10/2023
63	CMWG2215	10.00000 : 1	1,300	1,040	MWG	45,000	55,400	45,900	(20.07)	195	30/10/2023
64	CVHM2213	16.00000 : 1	1,000	110	VHM	63,979	65,739	53,300	(20.50)	27	08/03/2023
65	CVHM2216	8.00000 : 1	1,900	490	VHM	62,000	65,920	53,300	(20.72)	151	29/08/2023
66	CMWG2214	10.00000 : 1	1,100	960	MWG	46,500	56,100	45,900	(21.07)	154	01/09/2023
67	CVHM2220	5.00000 : 1	3,000	1,800	VHM	58,000	67,000	53,300	(22.00)	195	30/10/2023
68	CVHM2211	16.00000 : 1	1,000	150	VHM	64,999	67,399	53,300	(22.46)	39	24/03/2023
69	CMWG2213	6.00000 : 1	2,760	530	MWG	54,000	57,180	45,900	(22.56)	89	02/06/2023
70	CPOW2208	4.00000 : 1	1,000	140	POW	15,222	15,782	12,200	(23.27)	27	08/03/2023
71	CHPG2219	5.00000 : 1	1,000	190	HPG	26,888	27,838	21,500	(23.67)	27	08/03/2023
72	CTCB2213	4.00000 : 1	1,700	50	TCB	38,000	38,200	29,050	(24.42)	21	28/02/2023
73	CMBB2210	2.00000 : 1	2,000	90	MBB	25,500	25,680	19,700	(24.65)	42	29/03/2023
74	CVPB2212	2.66420 : 1	1,700	640	VPB	24,644	26,349	19,700	(25.73)	151	29/08/2023
75	CHDB2210	3.99790 : 1	1,000	110	HDB	23,098	23,538	17,700	(26.25)	27	08/03/2023
76	CMWG2210	20.00000 : 1	1,000	80	MWG	58,999	60,599	45,900	(26.93)	27	08/03/2023
77	CKDH2209	7.26900 : 1	1,200	140	KDH	36,344	37,362	27,650	(27.09)	39	24/03/2023
78	CPOW2209	4.00000 : 1	1,000	160	POW	16,333	16,973	12,200	(28.65)	49	07/04/2023
79	CMBB2211	4.00000 : 1	1,200	190	MBB	27,000	27,760	19,700	(30.30)	151	29/08/2023
80	CTCB2211	4.00000 : 1	1,650	60	TCB	42,000	42,240	29,050	(31.65)	42	29/03/2023
81	CKDH2212	8.00000 : 1	1,000	40	KDH	41,999	42,319	27,650	(35.63)	27	08/03/2023
82	CTCB2212	4.00000 : 1	2,100	220	TCB	44,000	44,880	29,050	(35.67)	151	29/08/2023
83	CMWG2212	10.00000 : 1	1,650	50	MWG	75,000	75,500	45,900	(41.35)	42	29/03/2023
84	CPDR2206	10.00000 : 1	1,000	60	PDR	51,888	52,488	13,700	(73.35)	20	27/02/2023
85	CPDR2205	16.00000 : 1	1,000	40	PDR	52,999	53,639	13,700	(73.92)	39	24/03/2023
86	CNVL2208	16.00000 : 1	1,200	30	NVL	79,999	80,479	13,950	(82.65)	39	24/03/2023
87	CNVL2210	16.00000 : 1	1,100	40	NVL	88,888	89,528	13,950	(84.41)	27	08/03/2023

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, KIS
CW: Chứng quyền

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2023 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..